BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GLOBAL SUCCESS

Tiếng Anh 3

SÁCH HỌC SINH TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

macmillan education

HOÀNG VĂN VÂN (Tổng Chủ biên) – PHAN HÀ (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HẢI HÀ – ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN – ĐÀO NGỌC LỘC
TRẦN HƯƠNG QUỲNH – NGUYỄN QUỐC TUẤN

GLOBAL SUCCESS

Tiếng Anh 3

SÁCH HỌC SINH TẬP HAI

(Tái bản lần thứ tư)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

macmillan education

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập hai được Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo "Chương trình Giáo dục phổ thông: Chương trình môn Tiếng Anh" (từ lớp 3 đến lớp 12) ban hành theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với sự hợp tác chặt chẽ về chuyên môn và kĩ thuật của Nhà xuất bản Macmillan (MPC). Sách được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh, thông qua bốn kĩ năng nghe, nói, đọc và viết, trong đó ưu tiên phát triển hai kĩ năng nghe và nói.

Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập hai xoay quanh hai chủ điểm giao tiếp gần gũi với học sinh: *Me and My Family*, *Me and the World Around*. Mỗi chủ điểm được chia thành năm đơn vị bài học (Unit) tương ứng với năm chủ đề của chương trình. Sau năm đơn vị bài học là một bài ôn (Review) tập trung vào các kĩ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ cơ bản (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp).

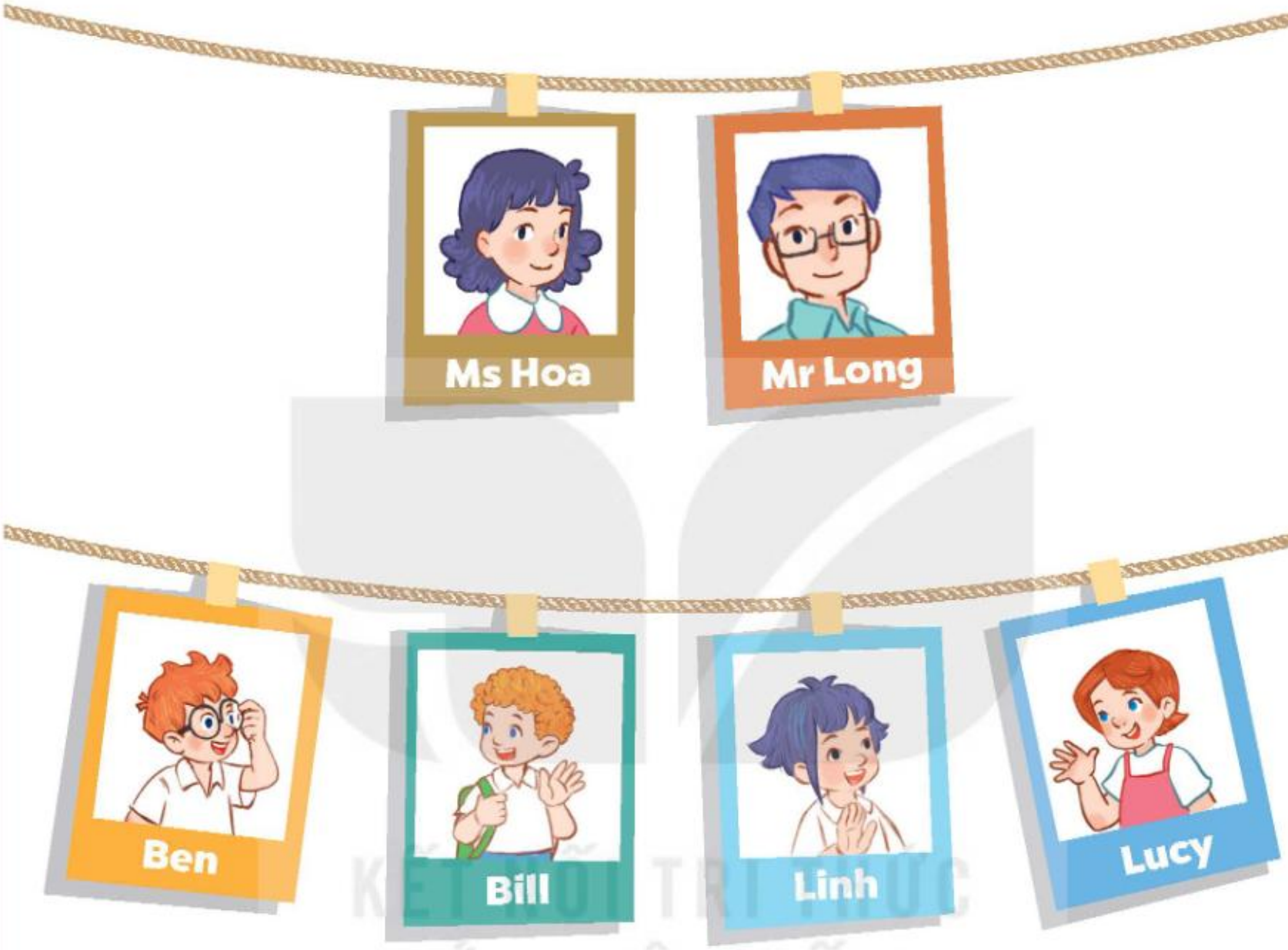
Tiếng Anh 3 – Global Success – Sách học sinh, tập hai được biên soạn dựa trên những cơ sở lí luận và thực tiễn của việc dạy và học tiếng Anh tiểu học ở Việt Nam, có tính đến tâm lí lứa tuổi và giao lưu quốc tế.

Các tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đông đảo bạn đọc quan tâm để sách được hoàn thiện hơn.

Các tác giả

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!

CHARACTERS





KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Book map

ME AND MY FAMILY			
Competences	**Structures**	**Vocabulary**	**Phonics**
Unit 11 My family	**Page 6**		
• Asking and answering questions about a family member • Asking and answering questions about the age of a family member	• Who's this / that? – It's my ... • How old is he / she? – He's / She's ...	brother, father, mother, sister, sure numbers *eleven* to *twenty*	old sure
Unit 12 Jobs	**Page 12**		
• Asking and answering questions about the job of a family member	• What's his / her job? – He's / She's ... • Is he / she ...? – Yes, he / she is. / No, he / she isn't. He's / She's ...	cook, doctor, driver, farmer, job, nurse, singer, teacher, worker	mother doctor
Unit 13 My house	**Page 18**		
• Asking and answering questions about the location of a room in a house • Asking and answering questions about the locations of things in a room	• Where's the ...? – It's here / there. • Where are the ...? – They're ...	bathroom, bedroom, chair, house, kitchen, lamp, living room, table here, there, in, on	house brown
Unit 14 My bedroom	**Page 24**		
• Talking about quantities of things in a room • Describing things in a room	• There's / There are ... in the room. • The ... is ... / The ... are ...	bed, big, desk, door, new, old, room, small, window	room door
Unit 15 At the dining table	**Page 30**		
• Offering and accepting or declining food or drinks • Asking and answering questions about what someone would like to eat or drink	• Would you like some ...? – Yes, please. / No, thanks. • What would you like to eat / drink? – I'd like some ..., please.	bean, bread, chicken, egg, fish, juice, meat, milk, rice, water	bread meat
Review 3	**Page 36**		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ME AND THE WORLD AROUND			
Competences	**Structures**	**Vocabulary**	**Phonics**
Unit 16 My pets	**Page 40**		
• Asking and answering questions about having pets • Asking and answering questions about how many pets someone has	• Do you have any ...? – Yes, I do. / No, I don't. • How many ... do you have? – I have ...	bird, cat, dog, goldfish, parrot, rabbit many, some	dog goldfish
Unit 17 Our toys	**Page 46**		
• Talking about having toys	• He / She has ... • They have ...	bus, car, kite, plane, ship, teddy bear, toy, train, truck	kite toy
Unit 18 Playing and doing	**Page 52**		
• Talking about what someone is doing • Asking and answering questions about what someone is doing	• I'm ... • What are you doing? – I'm ...	dancing, drawing a picture, listening to music, playing basketball, reading, singing, watching TV, writing	listen singing
Unit 19 Outdoor activities	**Page 58**		
• Talking about what someone is doing outdoors • Asking and answering questions about what someone is doing outdoors	• He's / She's ... • What's he / she doing? – He's / She's ...	cycling, flying a kite, painting, playing badminton, running, skating, skipping, walking	play fly
Unit 20 At the zoo	**Page 64**		
• Asking and answering questions about what animals someone can see at the zoo • Asking and answering questions about what a zoo animal is doing	• What can you see? – I can see ... • What's the ... doing? – It's ...	climbing, counting, elephant, horse, monkey, peacock, swinging, tiger	parrot dancing
Review 4	**Page 70**		
Wordlist	**Page 74**		

UNIT 11

My family

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 2





2 Listen, point and say. Track 3

Who's this / that?

It's my ____.



mother



father



brother



sister

3 Let's talk.

Who's this / that?

____.

4 Listen and tick.

1.





2.





5 Look, complete and read.



1. A: Who's this?
   B: It's my _____.



2. A: Who's that?
   B: It's my _____.



3. A: Who's this?
   B: It's my _____.



4. A: Who's that?
   B: It's my _____.

6 Let's sing.



My family

Who's this?
It's my brother.
Who's this?
It's my sister.
My brother and my sister.

Who's that?
It's my mother.
Who's that?
It's my father.
My mother and my father.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 6



2 Listen, point and say. Track 7

How old is he / she?

He's / She's ____.



3 Let's talk.

4 Listen and number.



5 Look, complete and read.



1. A: How old is your sister?
   B: She's eleven years old.



2. A: How old is your brother?
   B: He's _____ years old.



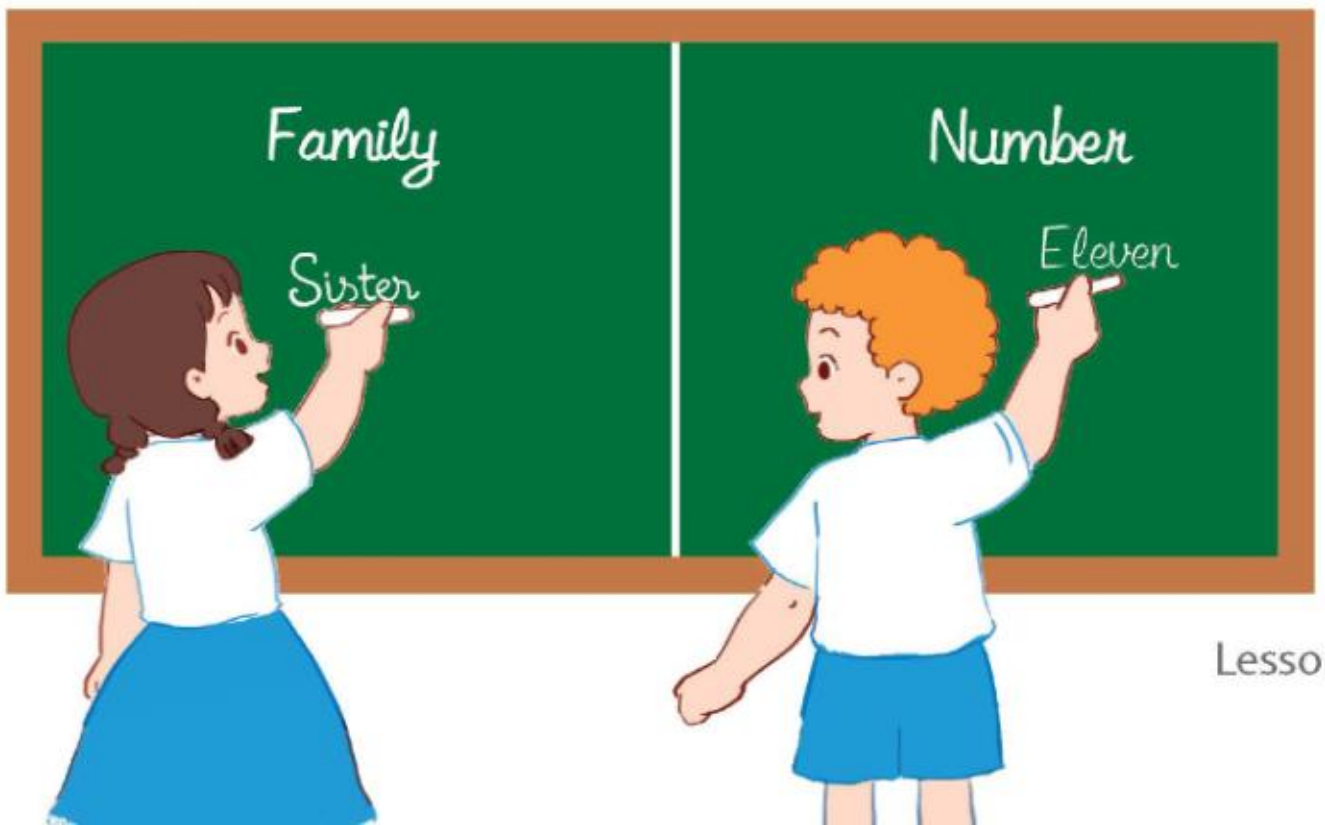
3. A: How _____ is your sister?
   B: She's _____ years old.



4. A: _____ is your brother?
   B: He's _____ years old.

6 Let's play.

Board race



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 9

o	old	How old is your brother?
ure	sure	Are you sure?

2 Listen and circle. Track 10

1. a. I'm ten years old.
   b. I'm sure.
   c. Are you sure?

2. a. Are you sure?
   b. I'm fourteen years old.
   c. I'm twelve years old.

3 Let's chant. Track 11

How old is your brother?
He's sixteen. He's sixteen.
Are you sure?
Are you sure?

How old is your sister?
She's fifteen. She's fifteen.
Are you sure?
Are you sure?



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and complete.

am my old sister



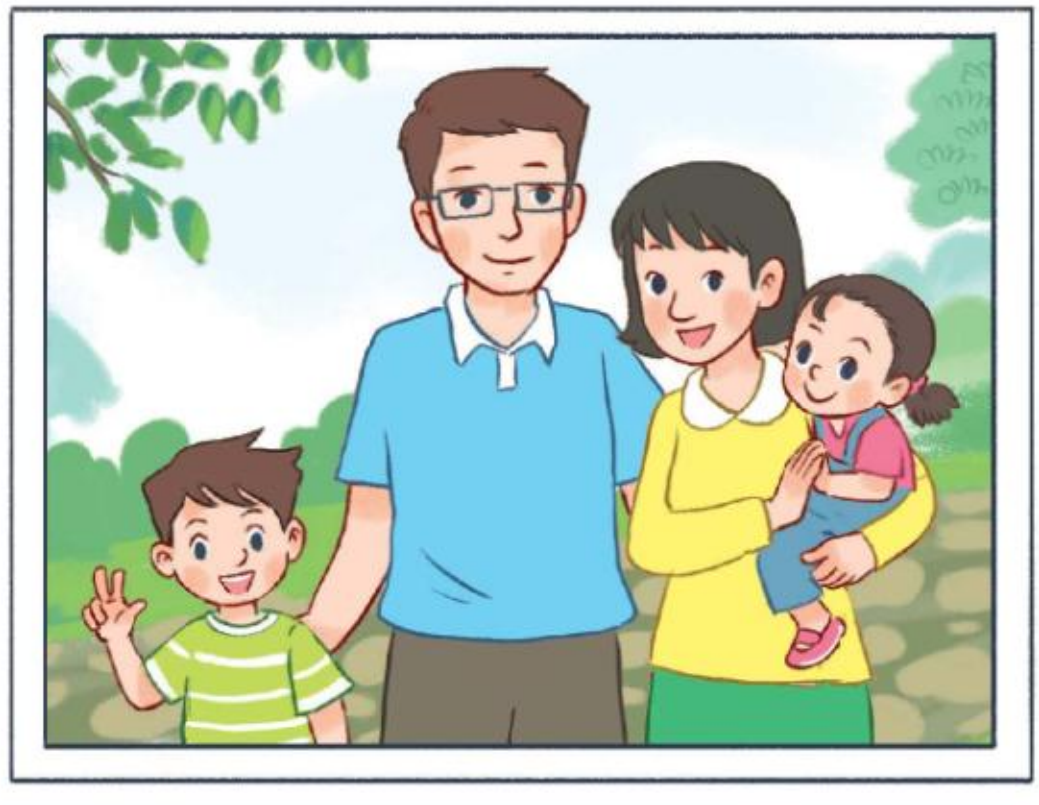
Look at the photo. This is (1) _____ brother. He is seventeen years old. This is my (2) _____. She is twenty years (3) _____. And this is me. I (4) _____ eight years old.

5 Let's write.

My name is _____. I am _____ years old.
My brother / sister is _____.
He / She is _____ years old.

6 Project

My family photo



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

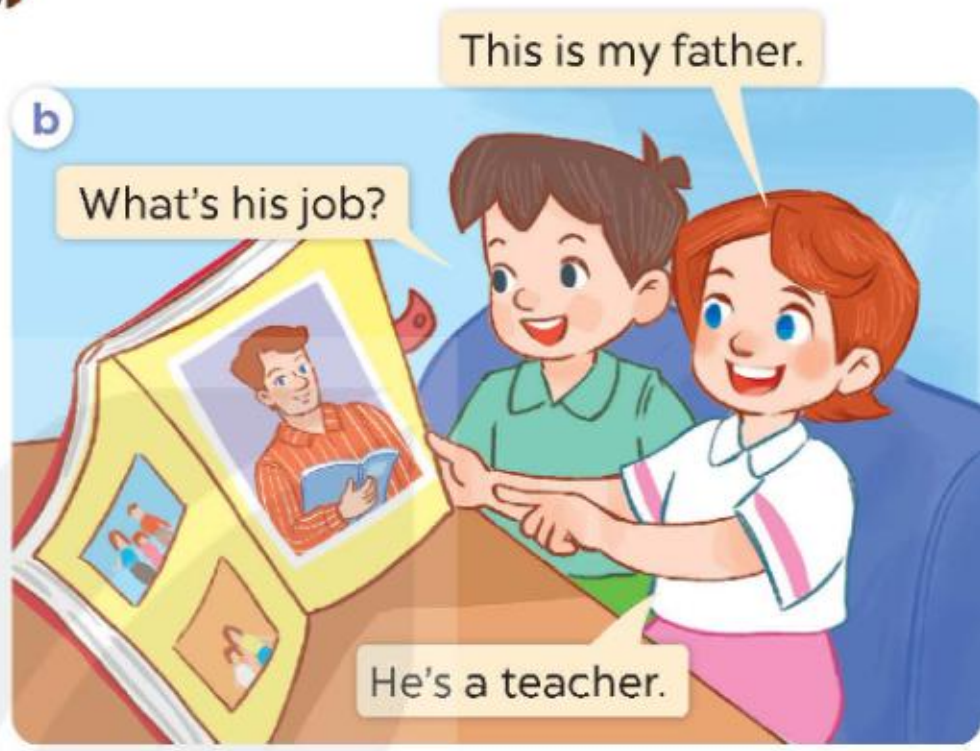
UNIT 12

Jobs

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 12





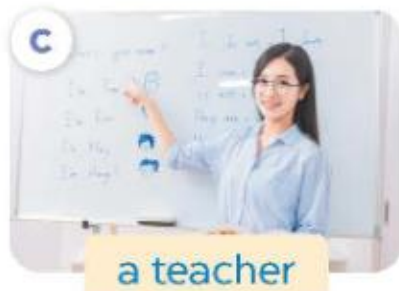
2 Listen, point and say. Track 13

What's his / her job?

He's / She's ____.









3 Let's talk.

What's his / her job?



He's / She's ____.

4 Listen and tick. Track 14

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.



1. She's _____.



2. He's _____.



3. A: What's her job?
   B: She's _____.



4. A: What's his job?
   B: He's _____.

6 Let's sing. Track 15

My mother and my father

Who's this? Who's this?
It's my mother. It's my mother.
What's her job?
She's a worker. She's a worker.

Who's that? Who's that?
It's my father. It's my father.
What's his job?
He's a driver. He's a driver.





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 16



2 Listen, point and say. Track 17

Is he / she ____?

Yes, he / she is.

No, he / she isn't.
He's / She's ____.



a cook / yes



a farmer / yes



a cook / no / a singer



a farmer / no / a nurse

3 Let's talk.

Is he / she ____?

Yes, / No, ____.









4 Listen and number. Track 18









5 Look, complete and read.

1. A: Is she a nurse?
   B: Yes, _____.



2. A: Is he a driver?
   B: No, _____. He's a _____.



3. A: Is she a cook?
   B: _____, _____.



4. A: Is he a singer?
   B: _____, he isn't. He's a _____.



6 Let's play.

Clap for 'yes'



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 19

er	mother	My mother is a teacher.
or	doctor	My father is a doctor.

2 Listen and circle. Track 20

1. a. My father is a doctor. b. My mother is a teacher.
2. a. Is your mother a cook? b. Is your father a doctor?

3 Let's chant. Track 21



Mother, mother.
That's my mother.
Doctor, doctor.
My mother is a doctor.

Father, father.
That's my father.
Farmer, farmer.
My father is a farmer.

4 Read and complete.



Hi. My name is Minh. This is my family. My mother is a doctor. My father is a cook. My sister is a pupil. I am a pupil, too.

Hello. My name is Mary. This is my family. My mother is a nurse. My father is a driver. My brother is a pupil. I am a pupil, too.



	mother	father	brother	sister
Minh	doctor	(1) _____	x	(2) _____
Mary	(3) _____	(4) _____	pupil	x

5 Let's write.

This is a photo of my family. My mother is _____.
My father is _____. I am _____.

6 Project

My parents' jobs



My family

me

My mother

She's a teacher.



I'm a pupil.



My father

He's a worker.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

UNIT 13

My house

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 22





2 Listen, point and say. Track 23









Where's the ____?

It's here / there.

3 Let's talk.

Where's ____?

It's ____.



4 Listen and circle. Track 24

1. a 
b 

2. a 
b 

5 Look, complete and read.



1. A: Where's the _____?
   B: It's here.



2. A: Where's the _____?
   B: It's there.



3. A: Where's the _____?
   B: It's _____.



4. A: Where's the _____?
   B: It's _____.

6 Let's sing. Track 25

Where is it?

This is the living room.
Where's the dining room?
Where is it?
It's here. It's here.







That is the kitchen.
Where's the bathroom?
Where is it?
It's there. It's there.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 26





2 Listen, point and say. Track 27



tables / in the living room



chairs / in the living room

Where are the ____?

They're ____.



books / on the table



lamps / on the table

3 Let's talk.



4 Listen and number. Track 28









5 Look, circle and read.

1. A: Where are the ___?
B: They're in the kitchen.

a. lamps
b. tables



2. A: Where are the ___?
B: They're on the table.

a. pens
b. books



3. A: Where are the tables?
B: They're ___.

a. in the kitchen
b. in the living room



4. A: Where are the chairs?
B: They're ___.

a. in the living room
b. in the bedroom



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Let's play.

Bingo

there	in	on
tables	chairs	lamps
living room	bedroom	kitchen

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 29

ou	house	Wow, it's a big house!
ow	brown	Wow, it's a brown house!

2 Listen and circle. Track 30

1. a. I like a big house. b. I like a brown house.
2. a. I don't like a big house. b. I don't like a brown house.

3 Let's chant. Track 31

Big house, big house.
It's a big house.
It's my big house.
Come in, please!

Brown house, brown house.
It's a brown house.
It's my brown house.
Come in, please!



4 Read and complete.

My name is Mary. Here is my house. This is the living room and this is the bedroom. That is the kitchen and that is the bathroom. The chairs and the table are in the kitchen. The books are on the table.

1. This is the living room and this is _____.
2. That is _____ and that is the bathroom.
3. The chairs and the table are in _____.
4. The books are on _____.

5 Let's write.

Look at my bedroom. The table is _____ the bedroom. My school bag is _____ the table.

The teddy bear is _____.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Project

My doll's house





UNIT 14

My bedroom

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 32





2 Listen, point and say. Track 33

There's ____ in the room.

There are ____ in the room.









3 Let's talk.

There's ____.

There are ____.



4 Listen and tick. Track 34

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.



1. There's a _____ in the bedroom.



2. There's _____ in the living room.



3. There are two _____ in the bathroom.



4. There are _____ in the kitchen.

6 Let's play.

Memory game



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 35



2 Listen, point and say. Track 36

The ____ is ____.

The ____ are ____.



door / big



door / small



chairs / new



chairs / old

3 Let's talk.



4 Listen and number. Track 37



5 Look, complete and read.

1. There's a _____ in the bedroom. It's new.



2. There are _____ in the room. They're old.



3. There's a door in the room. It's _____.



4. There are two windows in the room. They're _____.



6 Let's sing. Track 38



My bedroom

There's a bed in my bedroom.
It's new. It's new.
The bed is new.

There are two windows in my bedroom.
They're small. They're small.
The windows are small.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 39

oo	room	There's a bed in the room.
oo	door	The doors are big.

2 Listen and circle. Track 40

1. The ___ is there.	**a.** room	**b.** door	**c.** school
2. The ___ is big.	**a.** door	**b.** school	**c.** room

3 Let's chant. Track 41



A door in the bedroom.
There's a door in the bedroom.
The door is big.
The bedroom is big, too.



Doors in the living room.
There are two doors in the living room.
The doors are small.
The living room is small, too.

4 Read and complete.

This is my bedroom. It is big. There is a bed. There is a desk. There are two chairs. There are two windows. The bed is big. The desk is old. The chairs are new. The windows are small.

1. There is a bed and there is a _____.
2. There are two _____ and two windows.
3. The bed is _____.
4. The windows are _____.

5 Let's write.

This is my bedroom. It is _____.

There is a _____. It is _____.

There are two _____. They are _____.



6 Project

Things in my bedroom



UNIT 15

At the dining table

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 42





2 Listen, point and say. Track 43

Would you like some ___?

Yes, please.

No, thanks.

a



beans / yes

b



fish / no

c



meat / yes

d



juice / no

3 Let's talk.

Would you like some ___?

Yes, / No, ___.



4 Listen and tick. Track 44

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.



1. Would you like some _____?



2. Would you like some _____?



3. A: Would you like some _____?
   B: Yes, _____.



4. A: Would you like some _____?
   B: _____, thanks.

6 Let's sing. Track 45

Would you like some ...?

Would you like some rice?
No, thanks.
No, thanks.

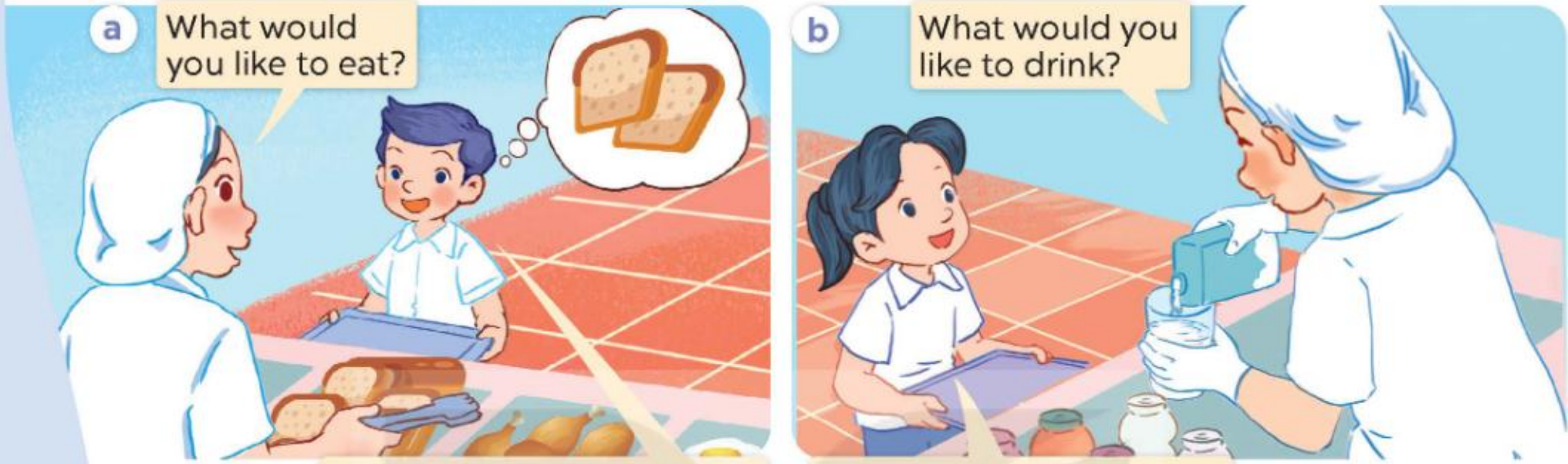
Would you like some juice?
Yes, please.
Yes, please.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 46



2 Listen, point and say. Track 47

What would you like to eat / drink?

I'd like some ____, please.


a eggs


b chicken


c water


d milk

3 Let's talk.



4 Listen and number.

Track 48

a 

b 

c 

d 

5 Look, complete and read.





1. I'd like some _____, please.

2. I'd like some _____, please.





3. A: What would you like to eat?
   B: I'd like some _____, please.

4. A: What would you like to drink?
   B: I'd like some _____, please.

6 Let's play.

Board race



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 49

ea	bread	I'd like some bread, please.
ea	meat	Would you like some meat?

2 Listen and tick. Track 50

1. I'd like some ___, please. ☐ a. meat ☐ b. bread ☐ c. beans
2. Would you like some ___? ☐ a. bread ☐ b. beans ☐ c. meat

3 Let's chant. Track 51

Bread, bread, bread.
What would you like to eat?
Some bread, please.
Bread, bread, bread.

Meat, meat, meat.
Would you like some meat?
Yes, please. Yes, please.
Meat, meat, meat.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and complete.

dining drinks like rice some

Nam and his family are at the (1) _____ table. There is a lot of food and (2) _____ on the table. His father and mother would (3) _____ some rice, beans and some water. His sister would like (4) _____ bread, meat and some milk. Nam would like some (5) _____, fish and some juice.

5 Let's write.



My father and my mother would like some _____.

My sister / brother would like _____.

I would like _____ and _____.

6 Project

Food and drinks survey



Review 3

1 Listen and tick. Track 52

1.





2.





3.





4.





5.





2 Listen and number. Track 53









3 Read and match.

1. How old is your sister?	**a.** It's my mother.
2. Is she a doctor?	**b.** I'd like some meat, please.
3. Where are the chairs?	**c.** She's sixteen years old.
4. What would you like to eat?	**d.** They're in the kitchen.
5. Who's that?	**e.** Yes, she is.

4 Read and complete.

are big in is on

There (1) _____ two bedrooms in my house. There (2) _____ a lamp in each bedroom. My bedroom is (3) _____. There is a desk (4) _____ my bedroom. There is a clock (5) _____ the desk.

5 Ask and answer.



1. Who's this?



2. What's his job?



3. Where are the lamps / books / chairs?

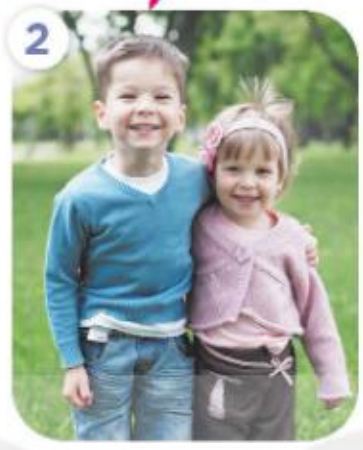


4. What would you like to eat / drink?

Fun time

1 Do the puzzle.











KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2 Quiz time

Interview your friends and write the answers.

	Your friend's name	His / Her answer
What would you like to eat / drink?		

3 Circle the healthy foods.



a



b



c



d



e



f



g

UNIT 16

My pets

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 54





2 Listen, point and say. Track 55

Do you have any ____?

Yes, I do.

No, I don't.

a



birds / yes

b



parrots / no

c



rabbits / yes

d



cats / no

3 Let's talk.



4 Listen and tick. Track 56

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.



1. A: Do you have any _____?
   B: Yes, I do.



2. A: Do you have any _____?
   B: Yes, I do.



3. A: Do you _____ any rabbits?
   B: No, I don't. I have two _____.



4. A: Do you have any dogs?
   B: No, I _____. I have three _____.

6 Let's sing. Track 57

My pets

Do you have any dogs?
Do you have any dogs?
Yes, I do.
Yes, I do.
I have one dog.

Do you have any cats?
Do you have any cats?
No, I don't.
No, I don't.
I have one bird.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 58

a

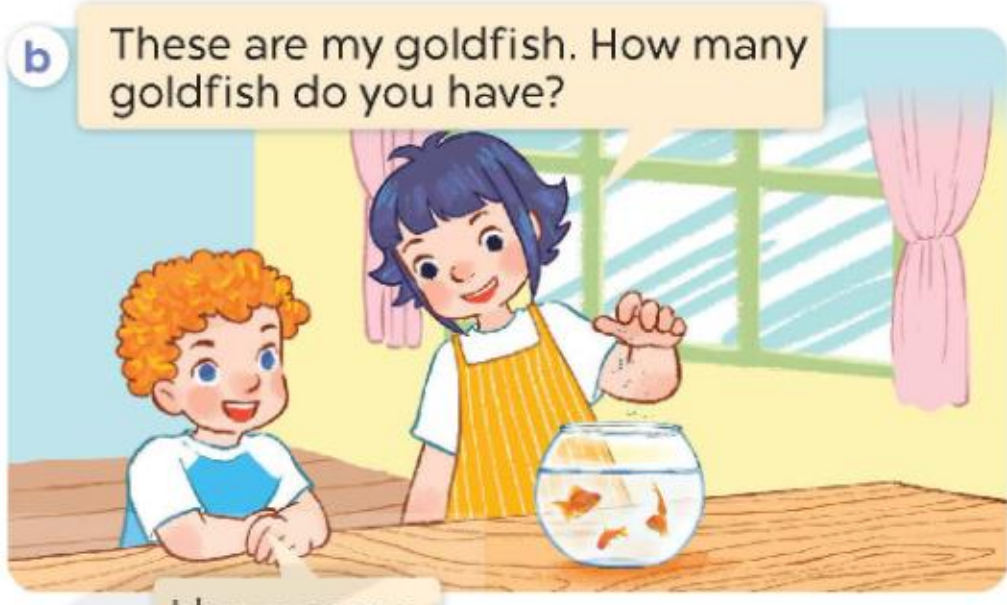
I have two rabbits. How many rabbits do you have?



I have many.

b

These are my goldfish. How many goldfish do you have?



I have some.

2 Listen, point and say. Track 59

How many ____ do you have?

I have ____.

a



parrots / some

b



parrots / many

c



dogs / some

d



dogs / many

3 Let's talk.

How many ____?

I have ____.



4 Listen and number.









5 Look, complete and read.

1. A: How many rabbits do you have?
   B: I have _____.



2. A: How many dogs do you have?
   B: I have _____.



3. A: How many parrots do you have?
   B: I have _____.



4. A: How many goldfish do you have?
   B: I have _____.



6 Let's play.

How many ...?

How many ___ do you have?



I have ___.

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 61

- dog — Do you have any dogs?
- goldfish — How many goldfish do you have?

2 Listen and circle. Track 62

1. How many ___ do you have? a. dogs b. goldfish c. parrots
2. Do you have any ___? a. dogs b. parrots c. goldfish

3 Let's chant. Track 63



Dogs, dogs, dogs.
Do you have any dogs?
Do you have any dogs?
Yes, I do.
Yes, I do.



Goldfish, goldfish, goldfish.
How many goldfish do you have?
How many goldfish do you have?
I have some goldfish.
I have some goldfish.

4 Read and complete.

and do have many

Hi. My name is Mary. I have (1) _____ pets in my house. I (2) _____ twenty goldfish, four parrots (3) _____ some cats. How many pets (4) _____ you have?

5 Let's write.

My name is _____. I love pets. I have a cat.

It is big. I have _____. It is _____.

Do you have any _____?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Project

A pet show



UNIT 17

Our toys

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 64





2 Listen, point and say. Track 65

He / She has ____.



3 Let's talk.

He / She has ____.



4 Listen and number. Track 66

a 

b 

c 

d 

5 Look, complete and read.



1. He has a _____.



2. She has _____.



3. _____ three planes.

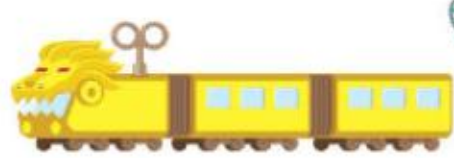


4. She _____ trains.

6 Let's sing. Track 67

Their toys

A kite and a car.
A kite and a car.
He has a kite and a car.
He has a kite and a car.







Trains and planes.
Trains and planes.
She has trains and planes.
She has trains and planes.



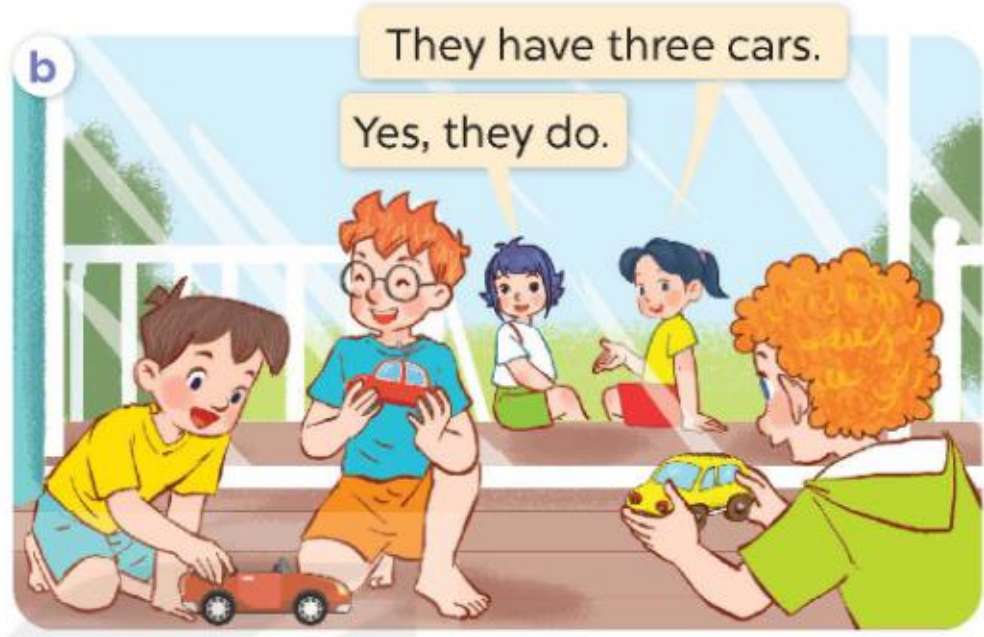
LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 68

a



b



2 Listen, point and say. Track 69

They have ____.

a



trucks

b



buses

c



ships

d



teddy bears

3 Let's talk.

They have ____.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Listen and tick. Track 70

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.

1. Ben and Nam have three _____.



2. They have _____.



3. Lucy and Mai have _____.



4. They _____.



6 Let's play.

Kim's game



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 71

i	kite	She has a kite.
oy	toy	He has a toy.

2 Listen and circle. Track 72

1. She has a ___. a. kite b. car c. toy
2. He has a ___. a. toy b. kite c. car

3 Let's chant. Track 73



Kite, kite, kite.
Ben has a kite.
He has a kite.

Bike, bike, bike.
Mary has a bike.
She has a bike.

Toys, toys, toys.
Ben and Mary have toys.
They have toys.

4 Read and circle a, b, or c.

Linh and Lucy are my friends. They like toys. They have many toys. They have a train, a truck and three ships. They have two planes, too. How many toys do they have?

a



b



c



5 Let's write.

Lucy is my friend. She has a doll. _____ is my friend.

She / He has _____. _____ and _____

are my friends. They have _____.

6 Project

Our toys



UNIT 18

Playing and doing

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 74



2 Listen, point and say. Track 75



3 Let's talk.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Listen and tick. Track 76

1.





2.





5 Look, complete and read.



1. I'm _____.



2. I'm _____ a book.

3. I'm _____ a song.

4. I'm _____.

6 Let's play.

Miming game



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 77



2 Listen, point and say. Track 78

What are you doing?

I'm ____.


a playing basketball


b drawing a picture


c watching TV


d listening to music

3 Let's talk.



4 Listen and number. Track 79



5 Look, complete and read.





1. A: What are you doing?
   B: I'm _____ to music.

2. A: What are you doing?
   B: I'm _____ TV.





3. A: What are you _____?
   B: I'm _____ a picture.

4. A: What _____ you doing?
   B: I'm _____ basketball.

6 Let's sing. Track 80

What are you doing?

What are you doing?
I'm listening. I'm listening to music.
What are you doing?
I'm drawing. I'm drawing a picture.









What are you doing?
I'm watching. I'm watching TV.
What are you doing?
I'm playing. I'm playing basketball.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 81

n	listen	We listen to music at break time.
ng	singing	I'm singing my favourite song.

2 Listen and circle. Track 82

1. I ___ at break time. **a.** listen to music **b.** sing a song

2. I'm ___ a song. **a.** singing **b.** listening to

3 Let's chant. Track 83

Listen, everyone!
Stand up!
Count to ten,
and sing with me.

No! No! No!
I'm reading a book.
No! No! No!
I'm drawing a train.





4 Read and match.

1. My name's Linh. I'm in the library. I'm reading a book.
2. My name's Minh. I'm in the music room. I'm listening to music.
3. My name's Lucy. I'm in the art room. I'm drawing a goldfish.

a 

b 

c 

5 Let's write.



My name is _____. I'm in the _____. I'm _____. I like _____. What about you?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Project

Our activities

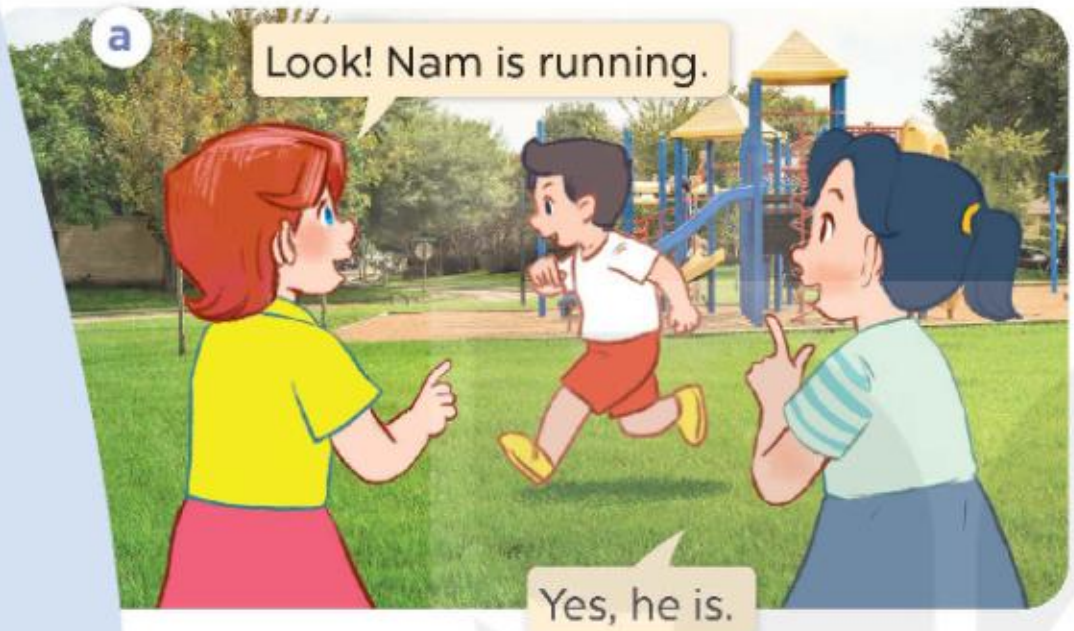


UNIT 19

Outdoor activities

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 84





2 Listen, point and say. Track 85

He's / She's ____.









3 Let's talk.



4 Listen and tick. Track 86

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.



1. He's _____.



2. She's _____.



3. She's _____.
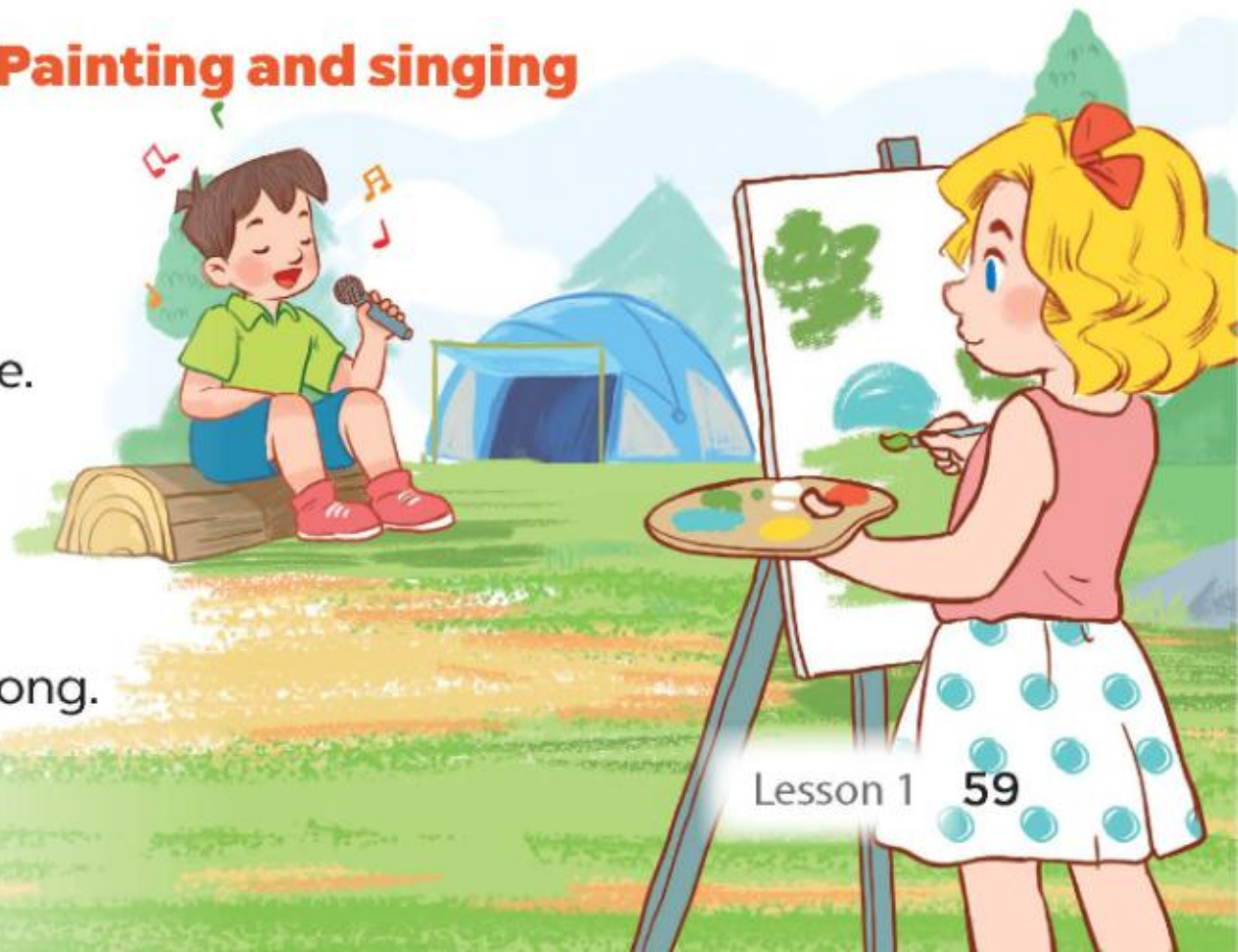


4. He's _____.

6 Let's sing. Track 87

Painting and singing

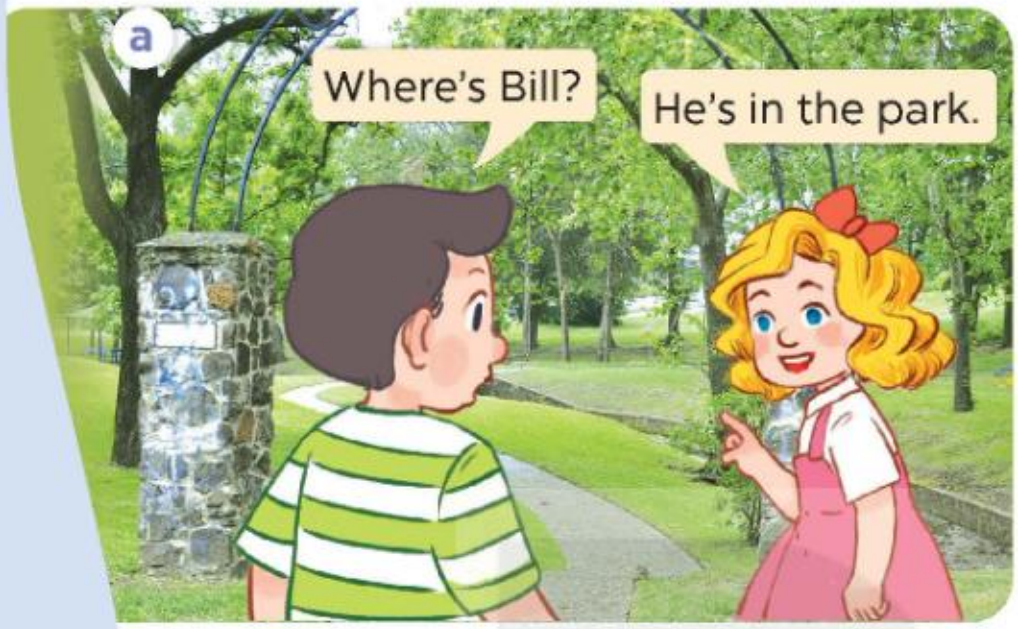
That's Mary.
That's Mary.
She's painting.
She's painting a picture.

That's Minh.
That's Minh.
He's singing.
He's singing a song.



LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 88





2 Listen, point and say. Track 89

What's he / she doing?

He's / She's ____.









3 Let's talk.

What's he / she doing?

____.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Listen and number. Track 90









5 Look, complete and read.



1. She's _____.



2. He's _____ a kite.



3. A: What's he doing?
   B: He's _____.



4. A: What's _____ doing?
   B: She's _____.

6 Let's play.

Whispering game



LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 91

pl	play	She's playing volleyball.
fl	fly	He's flying a kite.

2 Listen and circle. Track 92

1. Mai is ___.

a. flying a kite

b. playing football

c. playing volleyball

2. Minh is ___.

a. playing volleyball

b. flying a kite

c. flying a plane

3 Let's chant. Track 93

Playing, playing, playing.
What's she doing?
She's playing volleyball.
She's playing volleyball.

Flying, flying, flying.
What's he doing?
He's flying a kite.
He's flying a kite.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and answer.

Mai and her friends are in the park. They like sports and games. Mai is cycling. Linh is playing badminton. Nam is flying a kite. Ben is playing football with Minh. They have a lot of fun in the park.

1. Where are Mai and her friends?
2. What is Mai doing?
3. What is Nam doing?
4. What is Ben doing?

5 Let's write.

Lucy and Nam are my friends.
They like _____. Lucy is _____. Nam is _____.
I like _____. I'm _____.
What are you doing?



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Project

Our outdoor activities



UNIT 20

At the zoo

LESSON 1

1 Look, listen and repeat. Track 94



2 Listen, point and say. Track 95

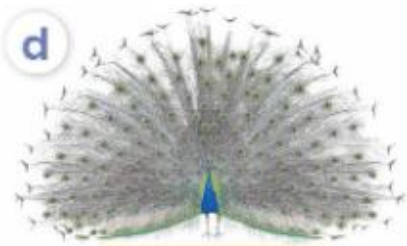
What can you see?

I can see ____.


a tiger


a horse


a monkey


a peacock

3 Let's talk.



4 Listen and number. Track 96

a 

b 

c 

d 

5 Look, complete and read.



1. A: What can you see?
   B: I can see a _____.



2. A: What can you see?
   B: I can see _____.



3. A: What can you _____?
   B: I can see _____.



4. A: What _____?
   B: I can see _____.

6 Let's play.

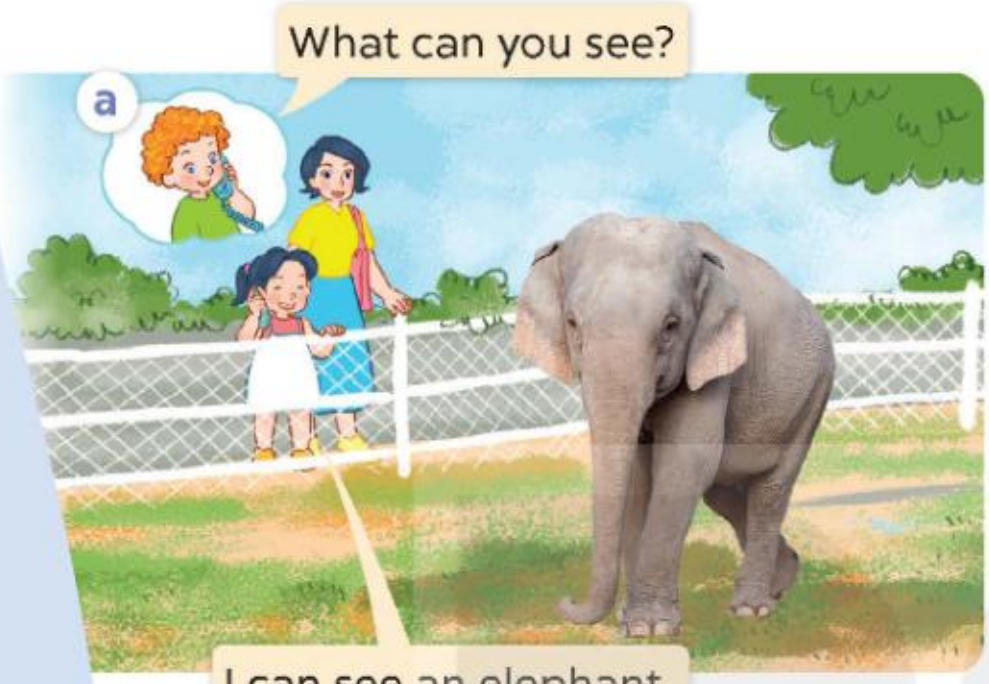
Miming game

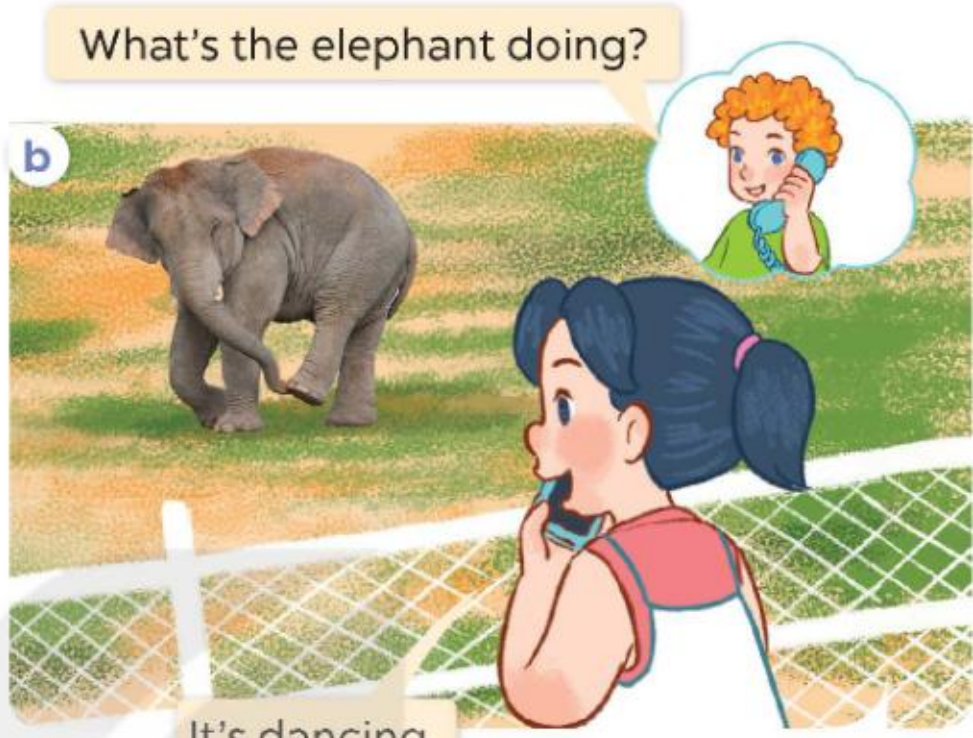


KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LESSON 2

1 Look, listen and repeat. Track 97

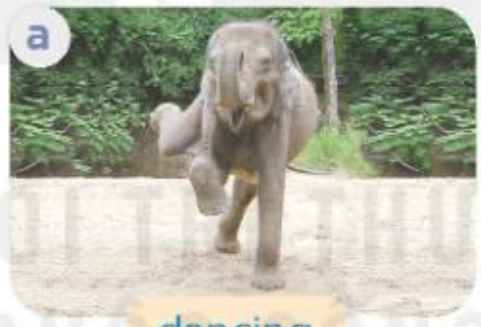




2 Listen, point and say. Track 98

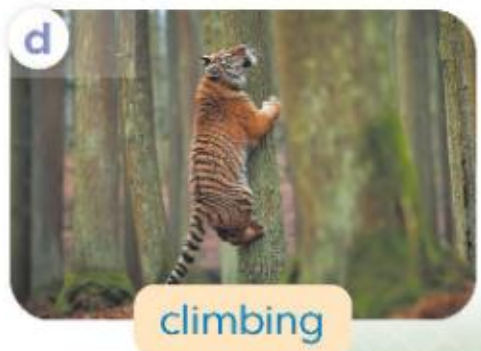
What's the ____ doing?

It's ____.









3 Let's talk.

What's the ____ doing?

____.



4 Listen and tick. Track 99

1. a  b 

2. a  b 

5 Look, complete and read.

1. A: What's the parrot doing?
   B: It's _____.



2. A: What's _____ doing?
   B: It's _____.



3. A: What's _____ doing?
   B: It's _____.



4. A: What's _____ doing?
   B: _____.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

6 Let's sing. Track 100

At the zoo

What can you see at the zoo?
I can see a monkey.
What's the monkey doing?
It's swinging.

What can you see at the zoo?
I can see a peacock.
What's the peacock doing?
It's dancing.

LESSON 3

1 Listen and repeat. Track 101

a	parrot	I can see a parrot.
a	dancing	The peacock is dancing.

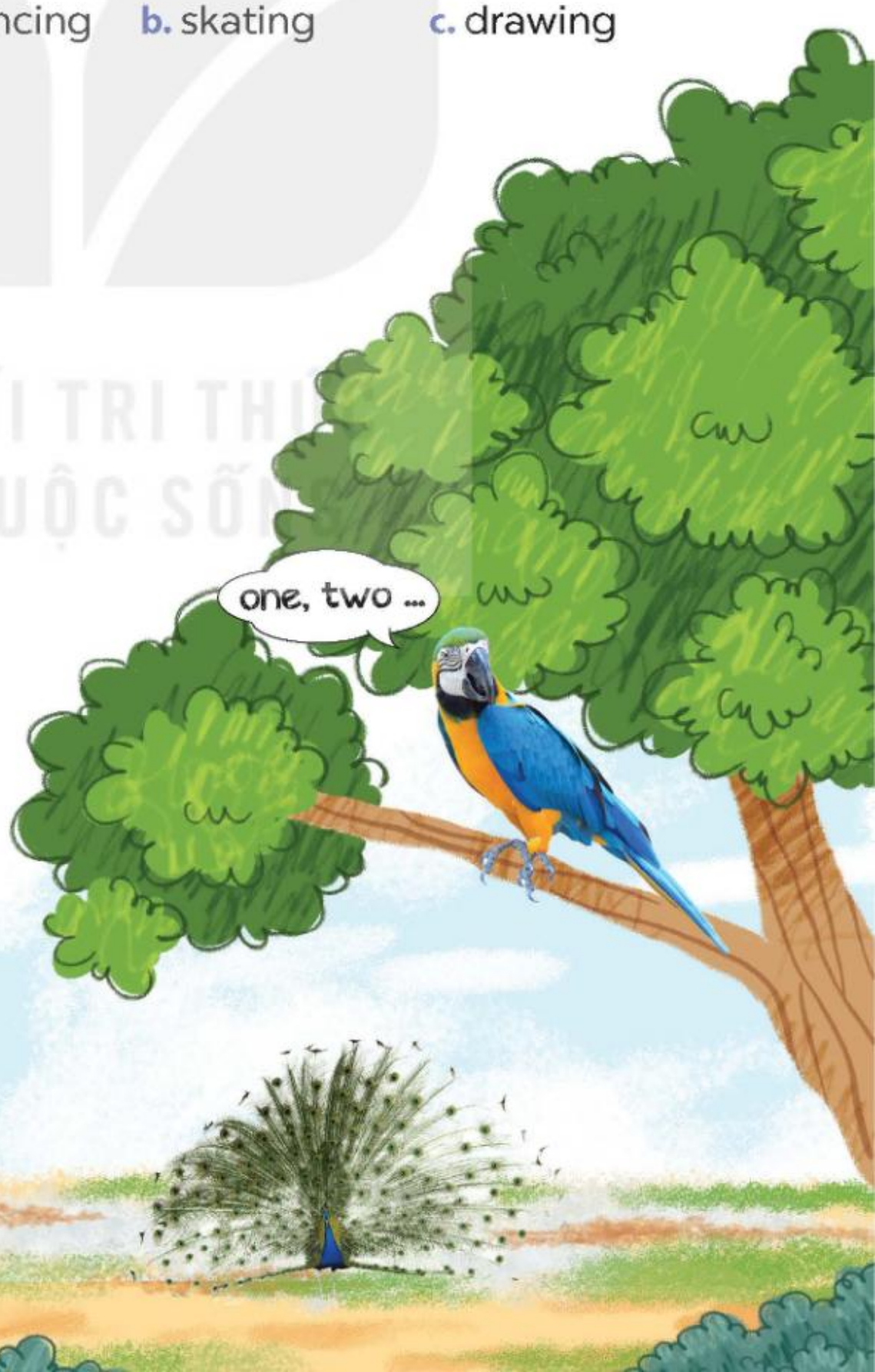
2 Listen and circle. Track 102

1. I can see a ___.	**a.** cat	**b.** rabbit	**c.** parrot
2. The monkey is ___.	**a.** dancing	**b.** skating	**c.** drawing

3 Let's chant. Track 103

We can see a parrot.
The parrot is counting.
We can see a parrot.
The parrot is counting.

They can see a peacock.
The peacock is dancing.
They can see a peacock.
The peacock is dancing.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

4 Read and tick True or False.

Linh and her mother are at the zoo. They can see many animals. A monkey is swinging. A tiger is climbing a tree. An elephant is drawing. A peacock is dancing. Linh and her mother like the animals at the zoo.

	True	False
1. Linh and her mother are at the zoo.	☐	☐
2. They can see a monkey, a tiger and many peacocks.	☐	☐
3. A tiger is climbing a tree.	☐	☐
4. A peacock is dancing.	☐	☐

5 Let's write.

My friends and I are at the zoo. We can see many _____.

A monkey is _____. A _____ is dancing.

We _____ the animals at the zoo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Project

My favourite animals



Review 4

1 Listen and tick. Track 104

1.





2.





3.





4.





5.





2 Listen and number. Track 105









3 Read and match.

1. Do you have any goldfish?	**a.** It's dancing.
2. What can you see?	**b.** Yes, I do.
3. What are you doing?	**c.** She's skipping.
4. What's the elephant doing?	**d.** I'm writing.
5. What's she doing?	**e.** I can see a peacock.

4 Read and complete.

drawing in reading watching

My family is at home now. My father is in the living room. He is (1) _____ TV. My mother is in the living room, too. She is (2) _____ a book. I am (3) _____ the garden. I am (4) _____ a picture.

5 Ask and answer.



1. What's he / she doing?



2. What can you see?



3. How many trains / cars / ships do you have?



4. What's the monkey doing?

Fun time

1 Do the puzzle. Then complete and say the sentences.











Across →

3. How many _____ do you have?

4. I can see an _____.

Down ↓

1. She's _____ .

2. He has a _____.

5. The _____ is counting.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Quiz time

Interview your friends and write the answers.

	Your friend's name	His / Her answer
1. What are you doing?		
2. Do you have any dogs / parrots / rabbits?		
3. How many teddy bears / cars / trucks do you have?		

3 Look and match. Then talk.



1. a puppy



2. a kitten



3. a cub



4. a calf



a. _____



b. _____



c. _____



d. _____



A puppy is a baby dog.

Wordlist

bathroom	/ˈbɑːθruːm/	phòng tắm
bean	/biːn/	đậu quả, hạt đậu
bed	/bed/	cái giường
bedroom	/ˈbedruːm/	phòng ngủ
big	/bɪg/	to, lớn
bird	/bɜːd/	con chim
bread	/bred/	bánh mì
brother	/ˈbrʌðə/	anh trai, em trai
bus	/bʌs/	xe buýt
car	/kɑː/	xe ô tô
cat	/kæt/	con mèo
chair	/tʃeə/	cái ghế
chicken	/ˈtʃɪkɪn/	thịt gà
climb	/klaɪm/	leo, trèo
cook	/kʊk/	đầu bếp
count	/kaʊnt/	đếm
cycle	/ˈsaɪkl/	đạp xe đạp
desk	/desk/	cái bàn (học sinh)
doctor	/ˈdɒktə/	bác sĩ
door	/dɔː/	cửa ra vào
dog	/dɒg/	con chó
driver	/ˈdraɪvə/	tài xế
draw a picture	/drɔː ə ˈpɪktʃə/	vẽ tranh
eighteen	/ˌeɪˈtiːn/	số mười tám (18)
egg	/eg/	trứng
elephant	/ˈelɪfənt/	con voi
eleven	/ɪˈlevn/	số mười một (11)
farmer	/ˈfɑːmə/	người nông dân
father	/ˈfɑːðə/	bố
fifteen	/ˌfɪfˈtiːn/	số mười lăm (15)
fish	/fɪʃ/	cá
fly a kite	/flaɪ ə kaɪt/	thả diều
fourteen	/ˌfɔːˈtiːn/	số mười bốn (14)
fun	/fʌn/	vui vẻ, niềm vui
goldfish	/ˈgəʊldfɪʃ/	con cá vàng
here	/hɪə/	ở đây
horse	/hɔːs/	con ngựa
house	/haʊs/	ngôi nhà
how many	/haʊ ˈmeni/	bao nhiêu
in	/ɪn/	bên trong
job	/dʒɒb/	công việc
juice	/dʒuːs/	nước hoa quả
kitchen	/ˈkɪtʃɪn/	phòng bếp
kite	/kaɪt/	cái diều
lamp	/læmp/	đèn
listen to music	/ˈlɪsn tə ˈmjuːzɪk/	nghe nhạc

living room	/ˈlɪvɪŋ ruːm/	phòng khách
many	/ˈmeni/	nhiều
meat	/miːt/	thịt
milk	/mɪlk/	sữa
monkey	/ˈmʌŋki/	con khỉ
mother	/ˈmʌðə/	mẹ
new	/njuː/	mới
nineteen	/ˌnaɪnˈtiːn/	số mười chín (19)
nurse	/nɜːs/	y tá
old	/əʊld/	cũ
on	/ɒn/	bên trên
park	/pɑːk/	công viên
parrot	/ˈpærət/	con vẹt
peacock	/ˈpiːkɒk/	con công
plane	/pleɪn/	máy bay
rabbit	/ˈræbɪt/	con thỏ
read	/riːd/	đọc
rice	/raɪs/	cơm
room	/ruːm/	(căn) phòng
run	/rʌn/	chạy
seventeen	/ˌsevnˈtiːn/	số mười bảy (17)
ship	/ʃɪp/	tàu thuỷ
sing	/sɪŋ/	hát
singer	/ˈsɪŋə/	ca sĩ
sister	/ˈsɪstə/	chị gái, em gái
sixteen	/ˌsɪksˈtiːn/	số mười sáu (16)
skate	/skeɪt/	trượt patanh (trượt ván)
skip	/skɪp/	nhảy dây
small	/smɔːl/	nhỏ
some	/sʌm/	một vài
sport	/spɔːt/	thể thao
swing	/swɪŋ/	đánh đu
sure	/ʃʊə/	chắc chắn
table	/ˈteɪbl/	cái bàn
teddy bear	/ˈtedi beə/	con gấu bông
there	/ðeə/	ở kia
thirteen	/ˌθɜːˈtiːn/	số mười ba (13)
tiger	/ˈtaɪgə/	con hổ
toy	/tɔɪ/	đồ chơi
train	/treɪn/	tàu hoả
truck	/trʌk/	xe tải
twelve	/twelv/	số mười hai (12)
twenty	/ˈtwenti/	số hai mươi (20)
walk	/wɔːk/	đi bộ
watch TV	/wɒtʃ ˌtiːˈviː/	xem TV
water	/ˈwɔːtə/	nước
window	/ˈwɪndəʊ/	cửa sổ
worker	/ˈwɜːkə/	công nhân
write	/raɪt/	viết

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LÊ THỊ HUỆ – VŨ THỊ LAI – NGUYỄN ĐẶNG MAI LINH – NGUYỄN THỊ THANH XUÂN
LÊ NGUYỄN HOÀI NGÂN – TRẦN THU HÀ – NGUYỄN THANH GIANG
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: THÁI THANH VÂN
Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG
Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN THỊ THANH VÂN
NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ – NGUYỄN HỒNG QUÂN
Sửa bản in: TRẦN THU HÀ
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Sách được biên soạn, biên tập, thiết kế với sự cộng tác của Nhà xuất bản Macmillan (MPC) và các biên tập viên Ken Wilson, Cauvis Fung và Sophia Hopton.

© Vietnam Education Publishing House (VEPH) & Macmillan (MPC), 2022.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Nhà xuất bản Macmillan (MPC).

TIẾNG ANH 3 – GLOBAL SUCCESS – SÁCH HỌC SINH, TẬP HAI
Mã số: G3HH3A002a26

In ..... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26.5 cm.
Đơn vị in:.....
Cơ sở in:.....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/227-09/GD
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-30720-0
Tập hai: 978-604-0-30721-7



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 3 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tiếng Việt 3, tập một
2. Tiếng Việt 3, tập hai
3. Toán 3, tập một
4. Toán 3, tập hai
5. Tự nhiên và Xã hội 3
6. Đạo đức 3
7. Âm nhạc 3
8. Mĩ thuật 3
9. Công nghệ 3
10. Tin học 3
11. Hoạt động trải nghiệm 3
12. Giáo dục thể chất 3
13. Tiếng Anh 3 – Global Success – SHS, tập một
14. Tiếng Anh 3 – Global Success – SHS, tập hai

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-30721-7

Giá: 19.300 đ